

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của Kiểm toán viên	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B 02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03(b)a – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

Tại ngày ký báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch
Ông Yoon Bob Nyol	Thành viên
Ông Oh Cheol Wu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên
Ông Byoung Jo Chun	Thành viên

(bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Oh Cheol Wu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Quyên	Quyền Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng G, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh thành phố Hà Chí Minh

Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Sài Gòn

Tầng 1, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 13 của báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho thấy có một sự kiện tổn thất tài chính dẫn đến việc trình bày lại số liệu so sánh của các kỳ trước, tổn thất ghi nhận trong kỳ hiện tại và tổn thất phát sinh sau ngày báo cáo chưa được ghi nhận. Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ đối với vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0298-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2309

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại - Thuyết minh 3) VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.048.783.578.049	2.020.115.996.556
110	Tài sản tài chính		4.041.514.061.476	2.012.838.552.300
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	44.539.922.424	105.406.769.560
111.1	Tiền		44.539.922.424	10.255.536.683
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.151.232.877
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.2	1.290.686.216.808	431.388.748.420
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.3(a)	564.000.000.000	272.005.479.452
114	Các khoản cho vay	4.4(a)	2.078.618.307.774	1.146.395.557.032
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.5	897.376.000	897.376.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	4.4(b)	(14.882.925.413)	(14.882.925.413)
117	Các khoản phải thu	4.6(a)	56.625.464.198	15.391.662.148
118	Trả trước cho người bán	4.6(b)	3.847.068.920	4.179.693.195
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.6(c)	4.967.000.000	50.407.800.000
122	Các khoản phải thu khác	4.6(d)	12.253.795.376	1.686.556.517
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(38.164.611)	(38.164.611)
130	Tài sản ngắn hạn khác		7.269.516.573	7.277.444.256
131	Tạm ứng		641.855.000	338.465.870
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.7(a)	3.359.090.279	4.028.212.352
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.268.571.294	2.910.766.034
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		47.882.002.851	219.755.852.004
210	Tài sản tài chính dài hạn		-	180.000.000.000
212	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.3(b)	-	180.000.000.000
220	Tài sản cố định		19.623.842.390	15.367.546.799
221	Tài sản cố định hữu hình	4.8(a)	14.279.561.051	10.119.421.572
222	Nguyên giá		26.795.379.055	20.371.068.055
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.515.818.004)	(10.251.646.483)
227	Tài sản cố định vô hình	4.8(b)	5.344.281.339	5.248.125.227
228	Nguyên giá		16.483.262.915	15.743.822.915
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.138.981.576)	(10.495.697.688)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.8(c)	6.000.000.000	5.492.736.000
250	Tài sản dài hạn khác		22.258.160.461	18.895.569.205
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000	15.000.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	4.7(b)	8.968.760.213	8.106.168.957
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.9	13.274.400.248	10.774.400.248
270	TỔNG TÀI SẢN		4.096.665.580.900	2.239.871.848.560

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại - Thuyết minh 3) VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.144.101.566.645	906.373.161.473
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2.144.100.696.307	735.912.749.516
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		1.194.225.000.000	665.431.382.950
312	Vay ngắn hạn	4.10(a)	1.194.225.000.000	665.431.382.950
320	Phải trả người bán ngắn hạn	4.11	52.289.800	3.347.931.400
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		455.000.000	205.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.12	9.689.157.785	3.131.190.312
323	Phải trả người lao động		5.255.299.336	6.816.743.225
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		569.236.731	484.943.262
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.13	17.700.425.059	52.817.338.745
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.14	915.707.856.537	3.678.219.622
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		446.431.059	-
340	Nợ phải trả dài hạn		870.338	170.460.411.957
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	170.325.000.000
342	Vay dài hạn	4.10(b)	-	170.325.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.15	870.338	135.411.957
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.952.564.014.255	1.333.498.687.087
410	Vốn chủ sở hữu		1.952.564.014.255	1.333.498.687.087
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.675.020.900.000	1.107.078.600.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	4.16	1.675.020.900.000	1.107.078.600.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.675.020.900.000	1.107.078.600.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.688.585.575	2.937.033.810
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19.559.006.101	17.807.454.336
417	Lợi nhuận chưa phân phối	4.17	253.295.522.579	205.675.598.941
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		254.427.613.024	206.339.253.909
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(1.132.090.445)	(663.654.968)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.096.665.580.900	2.239.871.848.560

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (theo nguyên tệ) Đô la Mỹ		72	30.314
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	7.1	167.502.090	110.707.860
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		1.928.190.000	2.622.960.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		10.000	90.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		336.000.000	336.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		6.827.372.460.000	4.745.222.170.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		6.559.781.230.000	4.559.773.500.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		7.117.660.000	7.197.580.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		146.159.790.000	87.730.000.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		114.313.780.000	90.521.090.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		13.324.200.000	4.384.690.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		10.893.900.000	3.838.110.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		2.430.300.000	546.580.000
026	Tiền gửi của khách hàng		259.048.819.466	292.095.528.768
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		256.636.120.250	290.377.896.888
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.412.699.216	1.717.631.880
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>		417.325.319	1.190.257.726
029.2	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>		1.995.373.897	527.374.154

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)		
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	259.507.715.324	291.857.620.674
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	216.488.984.076	291.811.058.528
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	43.018.731.248	46.562.146
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	63.151.000	-
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	8.444.950	-



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 (Trình bày lại - Thuyết minh 3) VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		25.899.730.432	572.083.665
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	5.075.877.317	1.097.554.000
01.2	Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(672.708.100)	(540.902.883)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		21.496.561.215	15.432.548
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		20.630.284.930	3.410.326.482
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	82.589.606.688	37.004.191.545
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		37.423.245.059	26.857.685.517
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	10.979.709.091	19.539.400.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.345.613.182	997.925.788
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.218.181.818	1.940.103.031
11	Thu nhập hoạt động khác		347.154.223	488.221.987
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		181.433.525.423	90.809.938.015
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(76.007.998)	(801.835.782)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(280.280.621)	(1.003.802)
21.2	Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	204.272.623	(800.831.980)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	142.205.694
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(46.888.251.535)	(28.205.589.467)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(2.009.702.695)	(1.933.414.580)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.6	(11.702.551.249)	(21.632.609.613)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(60.676.513.477)	(52.431.243.748)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 (Trình bày lại - Thuyết minh 3) VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.348.166	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.233.459.884	1.595.288.142
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.235.808.050	1.595.288.142
52	Chi phí lãi vay		(40.241.496.865)	(6.613.633.308)
55	Chi phí tài chính khác		(421.303.940)	(1.613.859.767)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(40.662.800.805)	(8.227.493.075)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.7	(15.896.279.336)	(7.697.985.224)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		66.433.739.855	24.048.504.110
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	Chi phí khác	5.8	(1.509.214.335)	(1.181.180.920)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.509.214.335)	(1.181.180.920)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		64.924.525.520	22.867.323.190
91	Lợi nhuận đã thực hiện		65.392.960.997	24.209.058.053
92	Lỗ chưa thực hiện		(468.435.477)	(1.341.734.863)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.9	(12.750.567.293)	(4.710.597.552)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(12.885.108.912)	(4.818.778.128)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		134.541.619	108.180.576
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		52.173.958.227	18.156.725.638
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.10	345	605


 Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đức Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 (Trình bày lại - Thuyết minh 3) VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		64.924.525.520	22.867.323.190
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định		2.907.455.409	2.239.497.962
04	Các khoản dự phòng		-	(142.205.695)
06	Chi phí lãi vay		40.241.496.865	6.613.633.308
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.233.459.884)	(1.595.288.142)
08	Dự thu tiền lãi		(36.388.738.169)	(5.122.154.032)
10	(Tăng)/giảm các chi phí phi tiền tệ		(204.272.623)	800.831.979
11	(Giảm)/tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(204.272.623)	800.831.979
18	Tăng các doanh thu phi tiền tệ		672.708.100	540.902.883
19	Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		672.708.100	540.902.883
30	Tổng thay đổi của vốn lưu động		(1.958.084.302.625)	(74.187.132.890)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(859.765.903.865)	5.175.694.283
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(111.994.520.548)	(75.500.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(932.222.750.742)	56.128.974.643
36	(Tăng)/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(4.303.140.995)	3.659.356.836
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		45.440.800.000	(6.815.500.000)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(12.484.614.584)	630.341.921
40	Tăng các tài sản khác		(303.389.130)	(416.120.890)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(39.409.847.191)	2.099.994.649
42	Tăng chi phí trả trước		(193.469.183)	(4.592.413.840)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã nộp		(7.044.160.962)	(7.957.933.271)
44	Lãi vay đã trả		(35.948.563.360)	(4.807.919.494)
45	Tăng phải trả cho người bán		250.000.000	-
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(520.206.531)	336.793.084
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		717.019.523	(800.175.087)
48	Giảm phải trả người lao động		(1.561.443.889)	(3.151.161.548)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		2.426.157.094	(34.170.271.440)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.166.268.262)	(4.006.792.736)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.888.164.587.407)	(47.984.591.437)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.716.656.600)	(1.284.375.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	1.130.487.823
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.716.656.600)	(153.887.177)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

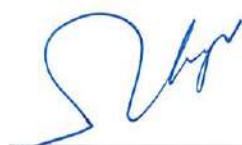
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu		567.942.300.000	-
73	Tiền vay gốc	6.1	4.561.473.942.785	773.925.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(3.293.401.845.914)	(610.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.836.014.396.871	163.125.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.866.847.136)	114.986.521.386
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		105.406.769.560	28.687.105.624
101.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	105.406.769.560	28.687.105.624
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		44.539.922.424	143.673.627.010
103.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	44.539.922.424	143.673.627.010

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	10.211.660.481.164	8.907.545.895.622
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(16.570.987.657.104)	(11.650.470.853.768)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7.061.362.979.327	2.856.004.865.591
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(735.082.512.689)	(246.353.948.924)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(33.046.709.302)	(133.274.041.479)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	292.095.528.768	360.798.716.058
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	292.095.528.768	360.798.716.058
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	290.377.896.888	359.434.962.771
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.717.631.880	1.363.753.287
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	259.048.819.466	227.524.674.579
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	259.048.819.466	227.524.674.579
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	256.636.120.250	212.038.570.497
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.412.699.216	15.486.104.082



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1/1/2018	1/1/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/6/2018	30/6/2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	1.107.078.600.000	-	-	567.942.300.000	-	300.000.000.000	1.675.020.900.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	300.000.000.000	1.107.078.600.000	-	-	567.942.300.000	-	300.000.000.000	1.675.020.900.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	829.800.870	2.937.033.810	2.107.232.940	-	1.751.551.765	-	2.937.033.810	4.688.585.575
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	17.906.831.534	17.807.454.336	1.003.927.871	(1.103.305.069)	1.751.551.765	-	17.807.454.336	19.559.006.101
8. Lợi nhuận chưa phân phối (đã báo cáo)	184.801.913.988	217.222.736.818	20.520.460.501	(3.951.947.327)	52.642.393.704	(5.022.470.066)	201.370.427.162	253.295.522.579
Điều chỉnh (Thuyết minh 3)	(7.315.489.773)	(11.547.137.877)	(1.022.000.000)	-	-	-	(8.337.489.773)	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	177.486.424.215	205.675.598.941	19.498.460.501	(3.951.947.327)	52.642.393.704	(5.022.470.066)	193.032.937.389	253.295.522.579
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện (đã báo cáo)	184.344.824.330	217.886.391.786	20.520.460.501	(2.610.212.464)	52.642.393.704	(4.554.034.589)	202.255.072.367	254.427.613.024
Điều chỉnh (Thuyết minh 3)	(7.315.489.773)	(11.547.137.877)	(1.022.000.000)	-	-	-	(8.337.489.773)	-
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện (trình bày lại)	177.029.334.557	206.339.253.909	19.498.460.501	(2.610.212.464)	52.642.393.704	(4.554.034.589)	193.917.582.594	254.427.613.024
8.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	457.089.658	(663.654.968)	-	(1.341.734.863)	-	(468.435.477)	(884.645.205)	(1.132.090.445)
Tổng cộng	496.223.056.619	1.333.498.687.087	22.609.621.312	(5.055.252.396)	624.087.797.234	(5.022.470.066)	513.777.425.535	1.952.564.014.255

Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

Trụ sở chính và chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng G, tầng 2 và 7, Sky City Tower Láng Hạ, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có ba chi nhánh:

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Quản trị thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật với công ty chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty nhận được giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch phái sinh.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.675.020.900.000 Đồng Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 237 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 195 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.6 Tài sản tài chính**(a) Phân loại****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được xác định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)**

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác) thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được ngừng ghi nhận.

Tại thời điểm ngừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào chênh lệch tăng do đánh giá lại trong vốn chủ sở hữu đã được ghi nhận trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị ngừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ (“ETF”)*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

- (iv) *Trái phiếu chưa niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ báo cáo được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(h) *Hạch toán lãi/lỗ*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho Nhà đầu tư. Đối với Nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho Nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các Nhà đầu tư. Đối với Nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

(c) Doanh thu từ kinh doanh vốn

Doanh thu từ kinh doanh vốn bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(d) Doanh thu từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Doanh thu từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong kỳ, Công ty đã phát hiện các sai sót liên quan tới các kỳ trước dựa trên kết quả kiểm tra từ sự kiện gây ra tổn thất tài chính (Thuyết minh 13). Theo đó, các số liệu so sánh đã được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31/12/2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	894.826.023.596	11.547.137.877	906.373.161.473
310	Nợ phải trả ngắn hạn	724.365.611.639	11.547.137.877	735.912.749.516
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	43.297.669.970	9.519.668.775	52.817.338.745
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.650.750.520	2.027.469.102	3.678.219.622
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.345.045.824.964	(11.547.137.877)	1.333.498.687.087
410	Vốn chủ sở hữu	1.345.045.824.964	(11.547.137.877)	1.333.498.687.087
417	Lợi nhuận chưa phân phối	217.222.736.818	(11.547.137.877)	205.675.598.941
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	217.886.391.786	(11.547.137.877)	206.339.253.909
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.239.871.848.560	-	2.239.871.848.560

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (trích dẫn):

Mã số		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
72	Chi phí khác	(159.180.920)	(1.022.000.000)	(1.181.180.920)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	23.889.323.190	(1.022.000.000)	22.867.323.190
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	19.178.725.638	(1.022.000.000)	18.156.725.638
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	639	(34)	605

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 ĐIỀU CHỈNH HÒI TÓ (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (trích dẫn):

Mã số		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23.889.323.190	(1.022.000.000)	22.867.323.190
30	Tổng thay đổi của vốn lưu động	(75.209.132.890)	1.022.000.000	(74.187.132.890)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	1.077.994.649	1.022.000.000	2.099.994.649

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (trích dẫn):

	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận chưa phân phối			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	184.801.913.988	(7.315.489.773)	177.486.424.215
Tăng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	20.520.460.501	(1.022.000.000)	19.498.460.501
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	201.370.427.162	(8.337.489.773)	193.032.937.389
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	217.222.736.818	(11.547.137.877)	205.675.598.941
Lợi nhuận đã thực hiện			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	184.344.824.330	(7.315.489.773)	177.029.334.557
Tăng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	20.520.460.501	(1.022.000.000)	19.498.460.501
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	202.255.072.367	(8.337.489.773)	193.917.582.594
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	217.886.391.786	(11.547.137.877)	206.339.253.909

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	44.451.063.888	10.022.059.497
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	88.858.536	233.477.186
Các khoản tương đương tiền (*)	-	95.151.232.877
	<u>44.539.922.424</u>	<u>105.406.769.560</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Mẫu số B 09a – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	30/6/2019		31/12/2018	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn	SSI	81.216	74.400	2.222.767	2.185.300
Công ty CP Bamboo Capital	BCG	53.397	50.850	280.181.064	262.535.060
Công ty CP Đầu tư F.I.T	FIT	1.643.292.901	625.721.810	1.643.242.061	486.837.760
Cổ phiếu khác		60.607.325	60.369.748	541.858.581	637.190.300
Trái phiếu chưa niêm yết					
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	-	349.470.626.500	350.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		390.000.000.000	390.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		800.000.000.000	800.000.000.000	-	-
		<u>1.291.704.034.839</u>	<u>1.290.686.216.808</u>	<u>431.938.130.973</u>	<u>431.388.748.420</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá trị sổ sách VND	Chênh lệch tăng VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.704.034.839	4.351.688	686.216.808
Chứng chỉ tiền gửi	1.290.000.000.000	-	1.290.000.000.000
	<u>1.291.704.034.839</u>	<u>4.351.688</u>	<u>1.290.686.216.808</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Giá trị sổ sách VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.467.504.473	147.686.289	1.388.748.420
Trái phiếu chưa niêm yết	349.470.626.500	529.373.500	350.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	80.000.000.000	-	80.000.000.000
	<u>431.938.130.973</u>	<u>677.059.789</u>	<u>431.388.748.420</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
(a) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm		
Ngân hàng TMCP Á Châu	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	74.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	190.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	52.005.479.452
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	80.000.000.000	-
	<u>564.000.000.000</u>	<u>272.005.479.452</u>
(b) Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	100.000.000.000
	<u>-</u>	<u>180.000.000.000</u>

4.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

(a) Các khoản cho vay

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	1.951.630.641.221	(14.882.925.413)	1.052.176.983.477	(14.882.925.413)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	126.987.666.553	-	94.218.573.555	-
	<u>2.078.618.307.774</u>	<u>(14.882.925.413)</u>	<u>1.146.395.557.032</u>	<u>(14.882.925.413)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

(a) Các khoản cho vay (tiếp theo)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng trước tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.882.925.413	15.025.131.108
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(142.205.695)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.882.925.413</u>	<u>14.882.925.413</u>

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường /giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường /giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu:				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6 Các khoản phải thu

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Các khoản phải thu				
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	22.798.246.576	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.932.616.439	-	5.469.360.143	-
Dự thu lãi trái phiếu	-	-	1.141.095.890	-
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	14.807.697.793	-	8.668.430.060	-
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	86.903.390	-	112.776.055	-
	<u>56.625.464.198</u>	<u>-</u>	<u>15.391.662.148</u>	<u>-</u>
(b) Trả trước cho người bán				
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.237.500.000	-	2.250.000.000	-
Công ty TNHH Sự kiện Truyền thông & Đào tạo	880.528.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	1.729.040.920	-	1.929.693.195	-
	<u>3.847.068.920</u>	<u>-</u>	<u>4.179.693.195</u>	<u>-</u>
(c) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí đại lý phát hành và đại lý thanh toán	4.596.000.000	-	48.877.300.000	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	205.000.000	-	1.025.000.000	-
Phải thu hoạt động khác	166.000.000	-	505.500.000	-
	<u>4.967.000.000</u>	<u>-</u>	<u>50.407.800.000</u>	<u>-</u>
(d) Các khoản phải thu khác				
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	1.454.936.955	-	120.113.693	-
Phải thu phí lưu ký	787.874.995	-	734.285.981	-
Tổn thất tài chính có khả năng thu hồi (*)	8.350.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.660.983.426	(38.164.611)	832.156.843	(38.164.611)
	<u>12.253.795.376</u>	<u>(38.164.611)</u>	<u>1.686.556.517</u>	<u>(38.164.611)</u>

(*) Đây là khoản Công ty đã thu hồi sau ngày lập bảng cân đối kế toán từ sự kiện tổn thất tài chính đã phát sinh (Thuyết minh 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7 Chi phí trả trước

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo trì phần mềm giao dịch	473.689.999	741.684.583
Phí thuê văn phòng	821.239.425	1.620.912.838
Khác	2.064.160.855	1.665.614.931
	<u>3.359.090.279</u>	<u>4.028.212.352</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	5.006.539.083	4.766.964.666
Chi phí vật dụng văn phòng	3.535.923.302	3.324.518.670
Khác	426.297.828	14.685.621
	<u>8.968.760.213</u>	<u>8.106.168.957</u>

4.8 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	20.371.068.055
Mua mới trong kỳ	1.123.015.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 4.8(c))	5.301.296.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>26.795.379.055</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(10.251.646.483)
Khấu hao trong kỳ	(2.264.171.521)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(12.515.818.004)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>10.119.421.572</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>14.279.561.051</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.944.342.555 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.944.342.555 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.743.822.915
Mua mới trong kỳ	548.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 4.8(c))	191.440.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.483.262.915
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(10.495.697.688)
Khấu hao trong kỳ	(643.283.888)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(11.138.981.576)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.248.125.227
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.344.281.339
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 8.553.383.415 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.553.383.415 Đồng).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Hệ thống giao dịch phái sinh đang lắp đặt	-	5.492.736.000
Phần mềm giao dịch phái sinh đang cài đặt	6.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	6.000.000.000	5.492.736.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.492.736.000	-
Tăng trong kỳ/năm	6.000.000.000	5.492.736.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 4.8(a))	(5.301.296.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 4.8(b))	(191.440.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.000.000.000</u>	<u>5.492.736.000</u>

4.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.462.863.250	9.502.394.532
Tiền lãi lũy kế nhận được	1.691.536.998	1.152.005.716
	<u>13.274.400.248</u>	<u>10.774.400.248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Mẫu số B 09a – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (i)	177.899.382.950	937.242.194.595	(868.241.577.545)	-	246.900.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồ Chí Minh (thuyết minh 8(b))	78.400.000.000	-	(78.400.000.000)	-	-
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (thuyết minh 8(b))	228.732.000.000	-	(228.732.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, (ii)	49.900.000.000	274.900.000.000	(174.800.000.000)	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	49.500.000.000	198.000.000.000	(247.500.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	81.000.000.000	836.000.000.000	(548.000.000.000)	-	369.000.000.000
Ngân hàng KEB – Hana (iv)	-	58.000.000.000	-	-	58.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (v)	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	665.400.000.000	(665.400.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (vi) (Thuyết minh 4.10(b) và 8(b))	-	-	-	170.325.000.000	170.325.000.000
	665.431.382.950	3.169.542.194.595	(2.811.073.577.545)	170.325.000.000	1.194.225.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10 Các khoản vay (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:
- Số dư thấu chi theo các Hợp đồng khung cung cấp dịch vụ thấu chi tài khoản thanh toán và các phụ lục với tổng hạn mức thấu chi là 252,5 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản thấu chi này chịu mức lãi suất từ 7,3%/năm đến 8%/năm. Các khoản thấu chi được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; và
 - Các khoản vay không cần tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/KBS/2018/HĐTDHM ngày 20 tháng 3 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tổng hạn mức vay là 150 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản vay không tài sản đảm bảo chịu lãi suất 7,1%/năm với thời hạn 1 tháng.

Mục đích của các khoản tín dụng là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay ký quỹ và kinh doanh chứng chỉ tiền gửi của Công ty.

- (ii) Đây là khoản vay thấu chi theo các Hợp đồng hạn mức thấu chi ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với tổng hạn mức 150 tỷ Đồng Việt Nam cho thời hạn 1 năm. Các khoản thấu chi này chịu mức lãi suất từ 7,1%/năm đến 8%/năm, được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Mục đích vay thấu chi là để bù đắp thiếu hụt vốn lưu động. Các khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với tổng giá trị 160 tỷ Đồng Việt Nam.

- (iii) Đây là các khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/HDHM/KBS ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tây Hồ với hạn mức 400 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản vay chịu mức lãi suất quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu với giá trị là 110 tỷ Đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu niêm yết và chứng chỉ tiền gửi cũng như các phương án kinh doanh khác của Công ty.

- (iv) Đây là khoản vay không cần tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 5648-CL19-0007 ký với Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được tính bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam trừ 1%/năm. Mục đích của khoản vay là để đáp ứng nhu cầu vốn để đầu tư và/hoặc kinh doanh cổ phiếu của Công ty.

- (v) Đây là khoản vay không cần tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 5882206-19/HĐTD/VIB-KBSV ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10 Các khoản vay (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(vi) Số dư thể hiện khoản vay trung hạn được bảo lãnh trị giá 7,5 triệu Đô la Mỹ (“USD”) theo Hợp đồng vay ký với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông. Khoản vay đến hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2020. Lãi suất của khoản vay là lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với lãi suất biên được xác định tại mỗi kỳ tính lãi (3 tháng). Lãi được trả mỗi 3 tháng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB tại Hàn Quốc theo thư ký ngày 1 tháng 3 năm 2018 cho thời hạn 1 năm.

Ngày 6 tháng 6 năm 2018, Công ty đã ký xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo số 06062018/XNGD-TTC/KBSV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam để hoán đổi khoản vay trung hạn trên từ Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông sang Đồng Việt Nam. Giao dịch hoán đổi được thực hiện ngày 6 tháng 6 năm 2018 và sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2020 với tỷ giá hoán đổi là 22.830 VND/USD và lãi suất 2,3%/năm. Theo xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo này, Công ty không được tất toán giao dịch trước thời hạn trong vòng 12 tháng đầu tiên.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Vay dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 30/6/2019 VND
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (Thuyết minh 4.10(a) và 8(b))	170.325.000.000	(170.325.000.000)	-

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	3.295.641.600
Nhà cung cấp khác	52.289.800	52.289.800
	<u>52.289.800</u>	<u>3.347.931.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.006.704.134	12.885.108.912	(7.044.160.962)	7.847.652.084
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	927.250.469	10.017.372.716	(9.525.907.708)	1.418.715.477
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	94.294.798	2.425.314.110	(2.292.762.509)	226.846.399
Thuế giá trị gia tăng	102.940.911	237.909.091	(149.940.911)	190.909.091
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	470.121.191	(465.086.457)	5.034.734
	<u>3.131.190.312</u>	<u>26.035.826.020</u>	<u>(19.477.858.547)</u>	<u>9.689.157.785</u>

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Lãi vay phải trả	9.310.298.046	5.017.364.541
Phí môi giới phải trả	5.490.200.000	46.317.200.000
Khác	2.899.927.013	1.482.774.204
	<u>17.700.425.059</u>	<u>52.817.338.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Cổ tức phải trả cổ đông Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	2.495.637.130	2.495.637.130
Phải trả cho nhà đầu tư	1.607.003.971	535.196.318
Phải trả liên quan đến các cam kết mua lại chứng chỉ tiền gửi (**)	909.603.479.821	-
Phải trả khác	2.001.735.615	647.386.174
	<u>915.707.856.537</u>	<u>3.678.219.622</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản cổ tức chưa trả cổ đông của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo hợp đồng Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ủy quyền cho Công ty chi trả hộ cổ tức tại hợp đồng số 01/2011/MSBS-MSB ngày 5 tháng 5 năm 2011.

(**) Số dư thể hiện khoản tiền nhận được từ giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi của Công ty và Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua lại trong tương lai. Do vậy, khoản tiền này được ghi nhận là phải trả khác.

4.15 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>870.338</u>	<u>135.411.957</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	135.411.957	124.881.630
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	(134.541.619)	10.530.327
Số dư cuối kỳ/năm	<u>870.338</u>	<u>135.411.957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>167.502.090</u>	<u>110.707.860</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>167.502.090</u>	<u>110.707.860</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>167.502.090</u>	<u>110.707.860</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>80.707.860</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	110.707.860
Cổ phiếu mới phát hành	<u>56.794.230</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>167.502.090</u>

(c) Chi tiết cổ đông

	30/6/2019		31/12/2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Chứng khoán KB	166.997.040	99,70%	110.337.330	99,67%
Các cổ đông khác	505.050	0,30%	370.530	0,33%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>167.502.090</u>	<u>100,00%</u>	<u>110.707.860</u>	<u>100,00%</u>

Ngày 21 tháng 2 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép Điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận vốn góp của cổ đông hiện hữu và tổng Vốn điều lệ của Công ty được tăng lên thành 1.675.020.900.000 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/6/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ/năm	205.675.598.941	177.486.424.215
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	52.642.393.704	31.920.131.816
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ/năm	(468.435.477)	(1.120.744.626)
Số trích lập các quỹ trong kỳ/năm:		
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.751.551.765)	(1.003.927.871)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.751.551.765)	(1.003.927.871)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.050.931.059)	(602.356.722)
Lợi nhuận thuần chưa phân phối cuối kỳ/năm	<u>253.295.522.579</u>	<u>205.675.598.941</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.075.877.317	1.097.554.000
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	188.879.946	1.097.554.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	1.177.778.160	-
- Chứng chỉ tiền gửi	3.709.219.211	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(280.280.621)	(1.003.802)
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(47.372.561)	(1.003.802)
- Chứng chỉ tiền gửi	(232.908.060)	-
Lãi ròng	<u>4.795.596.696</u>	<u>1.096.550.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Mẫu số B 09a – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	61.826	893.683.900	704.803.954	188.879.946	1.097.554.000
Trái phiếu chưa niêm yết	550	551.789.500.550	550.611.722.390	1.177.778.160	-
Chứng chỉ tiền gửi	400.621	2.719.769.219.211	2.716.060.000.000	3.709.219.211	-
	<u>462.997</u>	<u>3.272.452.403.661</u>	<u>3.267.376.526.344</u>	<u>5.075.877.317</u>	<u>1.097.554.000</u>

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán kỳ báo cáo VND	Lỗ bán kỳ so sánh VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	11.976	131.139.500	178.512.061	(47.372.561)	(1.003.802)
Chứng chỉ tiền gửi	137	124.001.878.836	124.234.786.896	(232.908.060)	-
	<u>12.113</u>	<u>124.133.018.336</u>	<u>124.413.298.957</u>	<u>(280.280.621)</u>	<u>(1.003.802)</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(672.708.100) 204.272.623	(540.902.883) (800.831.980)
Chênh lệch ròng	(468.435.477)	(1.341.734.863)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30/6/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.704.034.839	686.216.808	(1.017.818.031)	(1.078.756.054)	60.938.023
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	529.373.500	(529.373.500)
Chứng chỉ tiền gửi	1.290.000.000.000	1.290.000.000.000	-	-	-
	1.291.704.034.839	1.290.686.216.808	(1.017.818.031)	(549.382.554)	(468.435.477)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**
5.3 Lãi phải thu và cho vay

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi hoạt động cho vay ký quỹ	76.309.472.195	30.677.735.638
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	6.280.134.493	6.326.455.907
	<u>82.589.606.688</u>	<u>37.004.191.545</u>

5.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	300.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	10.979.709.091	19.239.400.000
	<u>10.979.709.091</u>	<u>19.539.400.000</u>

5.5 Chi phí môi giới chứng khoán

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	23.639.424.532	16.091.935.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.483.151	2.239.497.962
Chi phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	6.845.152.621	4.458.793.528
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.644.600.443	1.184.604.234
Chi phí thuê văn phòng	4.730.469.332	1.581.227.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.113.121.456	2.649.530.884
	<u>46.888.251.535</u>	<u>28.205.589.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20195 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

5.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Phí đại lý phát hành, lưu ký	5.260.200.000	17.771.500.000
Phí dịch vụ tư vấn tài chính	2.026.207.573	2.156.024.413
Chi phí nhân viên	4.408.681.464	1.686.178.251
Chi phí khác	7.462.212	18.906.949
	<u>11.702.551.249</u>	<u>21.632.609.613</u>

5.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	10.990.242.860	5.091.292.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.479.324.660	2.294.811.620
Chi phí công cụ, dụng cụ	75.025.092	52.126.394
Chi phí khác	351.686.724	259.755.125
	<u>15.896.279.336</u>	<u>7.697.985.224</u>

5.8 Chi phí khác

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 (Trình bày lại – thuyết minh 3) VND
Tồn thất tài chính (Thuyết minh 13)	1.509.214.335	1.022.000.000
Chi phí khác	-	159.180.920
	<u>1.509.214.335</u>	<u>1.181.180.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20195 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.924.525.520	22.867.323.190
Thuế tính ở thuế suất 20%:	12.984.905.104	4.573.464.638
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(3.086.510)
Chi phí không được khấu trừ thuế	301.842.867	204.400.000
Khác	(536.180.678)	(64.180.576)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	12.750.567.293	4.710.597.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	12.885.108.912	4.818.778.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(134.541.619)	(108.180.576)
	12.750.567.293	4.710.597.552

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5.10 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện hành, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ báo cáo chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

5.10 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	52.173.958.227	18.156.725.638
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	151.185.516	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	<u>345</u>	<u>605</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay thấu chi, tiền vay ngân hàng theo kế ước thông thường và khoản tương tự (Thuyết minh 4.10).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả cho các khoản vay thấu chi, vay ngân hàng theo kế ước thông thường và các khoản tương tự (Thuyết minh 4.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1	Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (Đã báo cáo)	300.000.000.000	829.800.870	17.906.831.534	184.801.913.988	503.538.546.392
	Điều chỉnh (Thuyết minh 3)	-	-	-	(7.315.489.773)	(7.315.489.773)
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (Trình bày lại)	300.000.000.000	829.800.870	17.906.831.534	177.486.424.215	496.223.056.619
	Phát hành cổ phiếu	807.078.600.000	-	-	-	807.078.600.000
	Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	30.799.387.190	30.799.387.190
	Phân loại lại các quỹ trích lập năm 2017	-	1.103.305.069	(1.103.305.069)	-	-
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(602.356.722)	(602.356.722)
	Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.18(c))	-	1.003.927.871	1.003.927.871	(2.007.855.742)	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)	1.107.078.600.000	2.937.033.810	17.807.454.336	205.675.598.941	1.333.498.687.087
	Phát hành cổ phiếu	567.942.300.000	-	-	-	567.942.300.000
	Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	52.173.958.227	52.173.958.227
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.050.931.059)	(1.050.931.059)
	Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.18(c))	-	1.751.551.765	1.751.551.765	(3.503.103.530)	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.675.020.900.000	4.688.585.575	19.559.006.101	253.295.522.579	1.952.564.014.255

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 7 tháng 9 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 10 năm 2018:

- Phát hành 138.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 1:2,7 và 1:1,9 qua hai đợt;
- Chào bán thành hai đợt: theo sự phê duyệt của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước vào quý 4 năm 2018 và quý 1 năm 2019;
- Mục đích của việc phát hành là để tài trợ cho việc mở rộng kinh doanh, đầu tư tài sản cố định, các công cụ dụng cụ và phát triển mạng lưới và đầu tư các hệ thống CNTT;

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép Điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.107.078.600.000 Đồng.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

(iii) Vào ngày 21 tháng 2 năm 2019, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước đã cấp Giấy Phép Thành lập và Hoạt động số 10/GPĐC-UBCK theo đó điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.675.020.900.000 Đồng.

(iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty KB Securities	Công ty mẹ, nắm giữ 99,7% vốn điều lệ
Ngân hàng Kookmin-chỉ nhánh Hồng Kông	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Ngân hàng Kookmin-chỉ nhánh Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Công ty Chứng khoán KB		
Nhận vốn góp	566.597.100.000	-
Ngân hàng Kookmin chi nhánh Hồ Chí Minh		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	-	78.400.000.000
Lãi vay đã trả	(1.198.553.424)	-
Hoàn trả gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	(78.400.000.000)	-
Ngân hàng Kookmin chi nhánh Hồng Kông		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	-	228.732.000.000
Nhận gốc vay dài hạn (Thuyết minh 4.10(b))	-	170.325.000.000
Lãi vay đã trả	(7.118.735.813)	(3.708.400.272)
Hoàn trả gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	(228.732.000.000)	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.816.778.522	1.498.762.048
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông		
Phí hoa hồng phát sinh trong kỳ	247.721.960	-
Phí hoa hồng đã trả	(636.246.757)	-
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc		
Phí hoa hồng phát sinh trong kỳ	406.092.194	-
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồ Chí Minh		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	-	78.400.000.000
Lãi vay phải trả	-	346.248.767
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồng Kông		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	170.325.000.000	228.732.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 4.10(b))	-	170.325.000.000
Lãi vay phải trả	993.377.000	2.996.429.594

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông		
Phí hoa hồng phải trả	-	388.524.797
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc		
Phí hoa hồng phải trả (*)	406.092.194	-

(*) Phí hoa hồng phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh cung cấp bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc theo hợp đồng ngày 1 tháng 10 năm 2018 cho một khoản vay của Công ty (Thuyết minh 4.10(a)). Theo hợp đồng cấp bảo lãnh này, Công ty được cấp hạn mức bảo lãnh là 7.500.000 Đô la Mỹ với thời hạn tối đa là 12 tháng với phí hoa hồng là 0,13%/năm.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán dựa trên một số tiêu chí nhất định bao gồm tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 4.1)	44.539.922.424	105.406.769.560
Các khoản cho vay (Thuyết minh 4.4(a))	2.078.618.307.774	1.146.395.557.032
Các khoản phải thu (Thuyết minh 4.6)	73.846.259.574	67.486.018.665
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.197.004.489.772	1.319.288.345.257

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với khoản vay ký với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông trị giá 7,5 triệu Đô la Mỹ ("USD"), lãi suất của khoản vay được tính bằng lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với lãi suất biên được xác định tại mỗi kỳ tính lãi (3 tháng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu lãi suất tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 851.129.167 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các khoản mục của báo cáo tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong tỷ giá hối đoái. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam và đồng tiền giao dịch cũng là Đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro ngoại tệ mà chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tiền tệ của Công ty với Đô la Mỹ được trình bày như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt	72	30.314
Nợ tài chính		
Vay	(7.500.000)	(17.300.000)
Nợ tài chính thuần	(7.499.928)	(17.269.686)
Rủi ro tiền tệ thuần	(7.499.928)	(17.269.686)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng sẽ cao hơn/thấp hơn 54.897.345 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: cao hơn/thấp hơn 111.099.874 Đồng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo giá gốc:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	1.194.225.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 4.11)	52.289.800	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 4.13)	17.700.425.059	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 4.14)	915.707.856.537	-
Tổng nợ tài chính	2.127.685.571.396	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.10(a))	665.431.382.950	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 4.11)	3.347.931.400	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 4.13)	52.817.338.745	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 4.14)	3.678.219.622	-
Vay dài hạn (Thuyết minh 4.10(b))	-	170.325.000.000
Tổng nợ tài chính	725.274.872.717	170.325.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 933% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 433%).

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Dưới 1 năm	11.519.499.159	8.791.650.540
Từ 1 đến 5 năm	12.271.665.234	11.318.577.812
Tổng cộng	<u><u>23.791.164.393</u></u>	<u><u>20.110.228.352</u></u>

11 CAM KẾT VỐN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Thiết bị quản lý Phần mềm	- 1.500.000.000	1.131.022.325 5.250.000.000
Tổng cộng	<u><u>1.500.000.000</u></u>	<u><u>6.381.022.325</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

12 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ của Công ty như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
(a) Của Công ty Cổ phiếu	74.202	1.070.743.400
(b) Của Nhà đầu tư Cổ phiếu	1.239.989.390	22.286.572.869.650
	<u>1.240.063.592</u>	<u>22.287.643.613.050</u>

13 SỰ KIỆN GÂY RA TỔN THẤT TÀI CHÍNH VÀ CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BẢO CÁO

Trong kỳ, Công ty đã phát hiện một sự kiện gây ra tổn thất tài chính dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố một vài số liệu so sánh, bao gồm việc ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.547.137.877 Đồng. Sự kiện tổn thất này cũng dẫn đến việc ghi nhận một khoản chi phí khác là 1.509.214.235 Đồng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Thuyết minh 5.8) và việc ghi nhận một khoản phải thu là 8.350.000.000 Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ thể hiện khả năng thu hồi của khoản tổn thất tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này (Thuyết minh 4.6(d)).

Ngoài ra, sự kiện tổn thất tài chính trên cũng tạo ra thêm một khoản tổn thất trị giá 2.235.572.277 Đồng, nhưng do tổn thất này phát sinh trong tháng 7 năm 2019 nên chưa được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi lại các khoản tổn thất từ sự kiện này, và sẽ ghi nhận các khoản thu hồi được như là khoản thu nhập khác trong kỳ báo cáo mà Công ty thực tế thu hồi.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc